Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Ký ngày: 30/1/2018 14:17:50
Signature Not Verified

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2017

Vietnam Rubber Group

TBRC

TÂY NINH 01 /2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	***100***		***436 490 708 034***	***330 954 950 684***
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**225 532 495 010**	**140 846 345 536**
1. Tiền	111	V.01	137 014 711 436	110 452 494 491
2. Các khoản tương đương tiền	112		88 517 783 574	30 393 851 045
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**14 000 000 000**	**11 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14 000 000 000	11 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50 447 598 163**	**100 597 735 157**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 534 380 394	481 363 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37 660 696 824	47 403 509 118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5 170 185 139	53 630 526 559
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(917 664 194)	(917 664 194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**135 469 836 291**	**60 382 985 478**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139 678 519 269	60 382 985 478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4 208 682 978)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11 040 778 570**	**18 127 884 513**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93 046 845	1 261 306 969
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	10 947 731 725	16 866 577 544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	***200***		***837 960 004 073***	***754 527 018 322***
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**65 362 355 826**	**78 978 426 973**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65 362 355 826	78 978 426 973
- Nguyên giá	222		324 665 964 667	334 030 696 525
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(259 303 608 841)	(255 052 269 552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		345 068 540	345 068 540
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(345 068 540)	(345 068 540)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**68 541 025 368**	**47 612 627 943**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68 541 025 368	47 612 627 943
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**697 599 836 840**	**623 055 308 895**
1. Đầu tư vào công ty con	251		638 403 472 655	559 080 472 655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16 091 369 631	16 091 369 631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 904 576 742	45 904 576 742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(2 799 582 188)	(21 110 133)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			2 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**6 456 786 039**	**4 880 654 511**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 456 786 039	4 880 654 511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.274.450.712.107**	**1.085.481.969.006**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***213 836 144 375***	***102 575 446 243***
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**184 466 919 307**	**85 381 277 995**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		3 597 272 246	1 796 682 301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13 740 656 776	6 521 008 384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.16	818 723 835	477 413 284
4. Phải trả người lao động	314		65 462 745 337	60 566 280 587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 156 684 326	1 978 207 468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	57 006 857 333	6 760 402 206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		708 363 387	1 002 389 091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39 975 616 067	6 278 894 674

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**29 369 225 068**	**17 194 168 248**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16 159 477 422	12 502 740 192
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 209 747 646	4 691 428 056
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***1060 614 567 732***	***982 906 522 763***
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1060 614 567 732**	**982 906 522 763**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103 611 173 775	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77 553 393 957	103 456 522 763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		77 553 393 957	103 456 522 763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**1.274.450.712.107**	**1.085.481.969.006**

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242832 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2017

PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý 4		Lũy kế 12 tháng	Lũy kế Từ 01/05 đến 31/12
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	122.835.527.310	130.943.599.769	415.189.038.283	258.296.020.424
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.835.527.310	130.943.599.769	415.189.038.283	258.296.020.424
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	108.045.771.702	111.986.972.690	306.308.742.950	194.884.384.027
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.789.755.608	18.956.627.079	108.880.295.333	63.411.636.397
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.839.768.649	1.685.716.431	6.821.524.009	2.698.281.541
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	72.105.415	33.750.311	2.993.997.386	191.835.590
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.188.796	22.432.218	124.265.221	60.811.708
8 Chi phí bán hàng	24		2.063.383.517	877.296.047	3.901.168.535	1.974.042.186
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.124.486.977	9.555.140.261	32.940.696.280	16.166.426.470
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		4.369.548.348	10.176.156.891	75.865.957.141	47.777.613.692
11 Thu nhập khác	31		1.327.053.969	6.588.529.367	201.144.585.650	77.888.051.240
12 Chi phí khác	32		266.937.179	4.259.950.065	1.631.683.291	4.651.216.631
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.060.116.790	2.328.579.302	199.512.902.359	73.236.834.609
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.429.665.138	12.504.736.194	275.378.859.500	121.014.448.301
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	394.514.757	795.033.432	40.307.807.664	15.171.935.398
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.035.150.381	11.709.702.762	235.071.051.836	105.842.512.903
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		57	133	2.673	1.204
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
M.S.D.N: 3900242932 H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp – Tân Châu – Tây Ninh

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
năm 2017

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		679 237 353 713	442 804 089 476
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(190 857 518 978)	(173 614 813 591)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(157 204 560 492)	(160 428 181 694)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(149 222 324)	(199 937 455)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(35 666 376 734)	(9 371 393 320)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91 904 804 735	58 249 524 960
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(374 130 778 646)	(220 362 150 015)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**13 133 701 274**	**(62 922 861 639)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12 467 067 754)	(1 495 736 079)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		192 881 664 320	6 862 817 485
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(17 727 427 019)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12 727 427 019
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79 323 000 000)	(11 219 494 925)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 178 269 858	5 189 175 656
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**103 269 866 424**	**(5 663 237 863)**

		Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 181 691 526	4 583 471 633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(818 980 000)	(945 517 353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35 078 410 080)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(31 715 698 554)**	**3 637 954 280**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**84 687 869 144**	**(64 948 145 222)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**140 846 345 536**	**205 623 366 860**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1 719 670)	171 123 898
	70	**VII.34**	**225 532 495 010**	**140 846 345 536**

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lý Độ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242832 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày: 17/11/2017
Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày: 17/11/2017
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Phạm Ngọc Tiến	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày: 28/04/2017
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát	
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày: 28/04/2017

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.
Thương nghiệp bán buôn.
Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì
Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CHỈ TIÊU	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.449.547.360	4.714.500.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.565.164.076	105.737.994.431
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**137.014.711.436**	**110.452.494.491**

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
- Chứng khoán kinh doanh	0	
+ Cổ phiếu: Giá gốc	0	
Giá trị hợp lý	0	
Dự phòng	0	
+ Trái phiếu: Giá gốc	0	
Giá trị hợp lý	0	
Dự phòng	0	
+ Các khoản đầu tư khác: Giá gốc	0	
Giá trị hợp lý	0	
Dự phòng	0	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	
Ngắn hạn	**102.517.783.574**	**43.393.851.045**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	88.517.783.574	43.393.851.045
+ Trái phiếu	0	
+ Các khoản đầu tư khác	14.000.000.000	
Dài hạn	**700.399.419.028**	**621.076.419.028**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	
+ Trái phiếu	0	
+ Các khoản đầu tư khác	700.399.419.028	621.076.419.028
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	638.403.472.655	559.080.472.655
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	*26.263.809.000*	*26.263.809.000*
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	*11.593.170.277*	*11.593.170.277*
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	*2.173.597.465*	*2.173.597.465*
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	*5.874.000.000*	*5.874.000.000*
+ Quỹ tín dụng nhân dân Công ty cao su Tân Biên		
Cộng	**802.917.202.602**	**664.470.270.073**

3. Phải thu của khách hàng:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.534.380.394	481.363.674
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	
Cộng	**8.534.380.394**	**481.363.674**

4. Các khoản phải thu khác:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	**4.252.520.945**	**52.712.862.365**
- Tạm ứng	11.400.000	
- Phải thu về cổ phần hóa	0	2.324.297.922
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.279.518.900	
- Phải thu người lao động	1.898.103.277	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	156.115.000	
- Phải thu khác	1.825.047.962	51.306.228.637
- Dự phòng phải thu khó đòi	(917.664.194)	(917.664.194)
Dài hạn	**0**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0
- Phải thu khác	0	0
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Cộng	**4.252.520.945**	**52.712.862.365**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
- Tiền	0	
- Hàng tồn kho	0	
- Tài sản cố định	0	
- Tài sản khác	0	
Cộng	**0**	**0**

6. Nợ xấu:

	0	
- Tổng giá trị các khoản phai thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	917.664.194	917.664.194
+ Phải thu EKSAMBATH COMPANY	461.871.194	461.871.194
+ Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Giá trị có thể thu hồi		
Cộng	**917.664.194**	**917.664.194**

7. Hàng tồn kho:

CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017

- Hàng đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	4.697.976.245	5.686.632.181
- Công cụ, dụng cụ	462.095.385	677.833.728
- Chi phí SX, KD dở dang	7.912.080.258	4.447.839.847
- Thành phẩm	63.582.917.697	42.819.346.008
Tr. Đó: Thành phẩm bất động sản	0	
- Hàng hóa	63.023.449.684	6.751.333.714
Tr. Đó: Hàng hóa bất động sản	0	
- Hàng gửi bán	0	
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.208.682.978)	
Cộng	**135.469.836.291**	**60.382.985.478**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố	0	
đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:	0	

8. Tài sản dở dang dài hạn:	**CK 31/12/2017**	**ĐK 01/01/2017**
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc	0	
Giá trị có thể thu hồi		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.541.025.368	47.612.627.943
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Vườn cây cao su KTCB	68.541.025.368	47.612.627.943
Cộng	**68.541.025.368**	**47.612.627.943**

9. Tài sản cố định:	**CK 31/12/2017**	**ĐK 01/01/2017**
Nguyên giá:	**325.011.033.207**	**334.375.765.065**
- Tài sản CĐ hữu hình:	324.665.964.667	334.030.696.525
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	100.613.558.842	100.548.306.115
+ Máy móc thiết bị:	60.556.488.168	59.475.048.168
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	27.067.155.008	25.982.366.132
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.305.235.998	2.305.235.998
+ Vườn cây lâu năm:	134.123.526.651	145.719.740.112
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	**259.648.677.381**	**255.397.338.092**
- Tài sản CĐ hữu hình:	259.303.608.841	255.052.269.552
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540

10. Chi phí trả trước:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	93.046.845	1.261.306.969
Dài hạn	6.456.786.039	4.880.654.511
Cộng	**6.549.832.884**	**6.141.961.480**

11. Tài sản khác:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	**0**	**0**
- Kim loại quý, đá quý		
- Vật phẩm khác có giá trị		
Dài hạn	**0**	**0**
- Kim loại quý, đá quý		
- Vật phẩm khác có giá trị		
Cộng	**0**	**0**

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Phải thu Nhà nước:	**10.947.731.725**	**16.866.577.544**
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.605.485.243	14.246.916.173
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.260.850.184	1.381.215.000
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	81.396.298	1.238.446.371
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác		
Phải nộp Nhà nước:	**818.723.835**	**477.413.284**
- Thuế GTGT	802.183.096	459.302.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	16.540.739	18.110.811
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác		

- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	0

13. Phải trả người bán:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
- Phải trả người bán ngắn hạn	3.597.272.246	1.796.682.301
+ Số có khả năng trả nợ	3.597.272.246	1.796.682.301
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán dài hạn		
+ Số có khả năng trả nợ		
Cộng	**3.597.272.246**	**1.796.682.301**

14. Chi phí phải trả:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	3.156.684.326	3.718.446.207
Dài hạn	0	0
Cộng	**3.156.684.326**	**3.718.446.207**

15. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	**176.894.238.900**	**81.128.974.942**
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	708.363.387	1.002.389.091
- Người mua trả tiền trước	13.740.656.776	6.521.008.384
- Phải trả người lao động	65.462.745.337	60.566.280.587
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.975.616.067	6.278.894.674
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.006.857.333	6.760.402.206
Dài hạn	**29.369.225.068**	**17.194.168.248**
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.159.477.422	12.502.740.192
- Quỹ phát triển KHCN	13.209.747.646	4.691.428.056
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- VRG ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**206.263.463.968**	**98.323.143.190**

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	**0**	0

- Doanh thu		
- Doanh thu		
Dài hạn	0	0
- Doanh thu		
- Doanh thu		
Cộng	0	0

17. Dự phòng phải trả:	**CK 31/12/2017**	**ĐK 01/01/2017**
Ngắn hạn	**(917.664.194)**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(917.664.194)	
- Dự phòng Đầu tư tài chính		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp		
- Dự phòng phải trả khác		
Dài hạn	**(2.799.582.188)**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng Đầu tư tài chính	(2.799.582.188)	
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**(3.717.246.382)**	**0**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**CK 31/12/2017**	**ĐK 01/01/2017**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		

19. Vốn chủ sở hữu:	**CK 31/12/2017**	**ĐK 01/01/2017**
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:		
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	103.611.173.775	0
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	77.553.393.957	103.456.522.763
Cộng	**1.060.614.567.732**	**982.906.522.763**
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành***	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**103.611.173.775**	**0**
- Quỹ đầu tư phát triển	103.611.173.775	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20. Nguồn kinh phí:	**CK 31/12/2017**	**ĐK 01/01/2017**
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:	CK 31/12/2017	ĐK 01/01/2017
a. Tài sản thuê ngoài:		
- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24,30	318.305
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại:		
- USD	1.174.922,85	715.569,26
- EURO		
d. Nợ khó đòi đã xử lý:		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	122.835.527.310	130.943.599.769
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	**122.835.527.310**	**130.943.599.769**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**0**	**0**

3. Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.837.088.724	111.986.972.690
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Dự phòng khác		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.208.682.978	0
Cộng	**108.045.771.702**	**111.986.972.690**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.626.928.071	1.143.459.241
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.988.784	12.318.725
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	210.851.794	529.938.465
Cộng	**1.839.768.649**	**1.685.716.431**

5. Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay	40.188.796	22.432.218
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.663.966	9.835.541
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	20.252.653	1.482.552
Cộng	**72.105.415**	**33.750.311**

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	3.032.755.182
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su		3.032.755.182
- Tiền bồi thường		
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mủ tận thu	1.078.283.644	396.222.362
- Các khoản khác	248.770.325	3.159.551.823
Cộng	**1.327.053.969**	**6.588.529.367**

7. Chi phí khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.961.160	5.096.610
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	76.961.160	5.096.610
- Tiền bồi thường		
- Thuế GTGT không được khấu trừ	30.566.520	152.502.260
- Các khoản lãi chậm nộp		
- Các khoản khác	159.409.499	4.102.351.195
Cộng	**266.937.179**	**4.259.950.065**

8. Chi phí bán hàng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	607.722.669	1.032.000
- Chi phí vật liệu	909.461.937	637.155.984
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.938.911	234.108.063
- Chi phí khác	3.260.000	5.000.000
Cộng	**2.063.383.517**	**877.296.047**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	5.750.318.968	7.172.526.803
- Chi phí vật liệu	168.671.878	89.276.936
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.718.059	51.701.155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	197.274.107	163.488.651
- Thuế, phí và lệ phí	259.875.694	100.403.703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.431.424	546.831.962
- Chi phí khác	2.946.196.847	1.430.911.051
Cộng	**10.124.486.977**	**9.555.140.261**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Kỳ này	Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 4 năm 2017 hiện hành	394.514.757	11.709.702.761
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành 9 tháng năm 2017		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	394.514.757	11.709.702.761

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	203.631.988.949	59.962.887.613
+ Phân bón	0	0
+ Nguyên liệu, vật liệu khác	203.631.988.949	59.962.887.613
- Chi phí nhân công:	119.997.314.447	143.270.643.950
+ Tiền lương	95.076.140.944	118.454.581.550
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	14.730.240.466	13.801.790.848
+ Tiền ăn giữa ca	10.190.933.037	11.014.271.552
- Chi phí dụng cụ sản xuất:	436.057.867	562.918.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	11.180.172.312	12.833.060.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1.441.172.285	6.169.675.541
- Chi phí khác bằng tiền:	17.265.294.305	20.875.006.059
Cộng	**353.952.000.165**	**243.674.192.206**

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh năm 2017
Giao dịch phát sinh trong năm 2017:		
*** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	47.215.452.513
Công ty CP TM và DV du lịch cao su	Cùng Tập đoàn	838.164.600
*** Bán cao su thanh lý**		
Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	14.245.097.093
Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	14.264.702.451
Công ty CP gỗ MDF VRG DONGWA	Cùng Tập đoàn	31.572.178.567
Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	21.189.700.563

Công ty CP Công nghiệp và xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	16.781.727.040
Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.140.965.858
*** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**		
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	220.000.000
Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	1.084.600.000
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	95.082.510.000
*** Phải thu ngắn hạn khách hàng**		
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	36.038.588.624
*** Phải thu khác**		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.700.773.180
Công ty Cổ phần Gỗ Tây Ninh MDF Quảng Trị	Đơn vị thành viên Tập đoàn	1.279.518.900

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

a/ Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2017:	2.081
Trong đó: Viên chức quản lý	7
a.2) Tổng số lao động bình quân trong năm 2017:	2.043
Trong đó: Viên chức quản lý	7
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện:	157.306.517.339
Trong đó: Quỹ tiền lương củaViên chức quản lý	1.049.848.470
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của lao động và VCQL:	13.387.300.000
Trong đó: thu nhập khác củaViên chức quản lý	403.950.000

b/ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong năm 2017:	***275.378.859.500***
b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế:	**(1.771.600.000)**
b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng:	388.400.000
+ Lãi chậm nộp	-
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	*388.400.000*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	-
b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm:	2.160.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền	-
- Cổ tức được chia:	*2.160.000.000*
b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: (b.3 = b.1 + b.2.1 - b.2.2)	**273.607.259.500**
+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp:	76.668.653.505
+ Thu nhập từ dịch vụ thương mại:	(4.600.432.331)
+ Thu nhập từ hoạt động khác:	201.539.038.326
b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**40.307.807.664**
b.6.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm 2017:	40.307.807.664
b.6.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu các năm trước:	
b.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	
b.6) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017:	**235.071.051.836**

b.7) Phân phối lợi nhuận:

c/ Các chỉ tiêu tài chính:

c1) Hao mòn tài sản cố định (đồng)

- Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn KPSN, quỹ phúc lợi, quỹ KHCN phát sinh trong năm 2017: 453.881.581

- Tổng số khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong năm 2017: 31.910.290

c2) Chênh lệch tỷ giá: (đồng)

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: (1.719.670)

c3) Tổng kim ngạch (USD):

- Kim ngạch xuất khẩu: 2.836.333,09
- Kim ngạch nhập khẩu:

c4) Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

c5) Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242832 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN H.TÂN CHÂU - T.TÂY NINH

CÔNG TY CP CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ : Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số S06 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày31/12/2017

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Tài sản ngắn hạn**	**253 114 486 326**	**6 039 644 710**	**2875 769 674 228**	**2744 854 945 473**	**383 195 846 753**	**5 206 276 382**
11	**Tiền**	**110 452 494 491**		**986 095 401 731**	**959 533 184 786**	**137 014 711 436**	
111	**Tiền mặt**	**4 714 500 060**		**203 874 270 461**	**204 139 223 161**	**4 449 547 360**	
1111	Tiền mặt Việt Nam	1 264 582 855		203 844 808 461	203 947 724 016	1 161 667 300	
1112	**Tiền mặt Ngoại tệ**	**3 449 917 205**		**29 462 000**	**191 499 145**	**3 287 880 060**	
1112U	Tiền mặt Ngoại tệ USD	3 449 917 205		29 462 000	191 499 145	3 287 880 060	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**105 737 994 431**		**782 221 131 270**	**755 393 961 625**	**132 565 164 076**	
1121	**Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam**	**92 930 638 247**		**725 218 119 257**	**708 930 338 007**	**109 218 419 497**	
1121A	Tiền VNĐ ngân hàng ĐT & PT Tây Ninh	11 584 180 820		104 443 192 178	92 000 667 886	24 026 705 112	
1121C	Tiền VNĐ ngân hàng Công thương TN	927 946 001		4 545 852	932 491 853		
1121D	Tiền VNĐ ngân hàng NN&PT nông thôn Tân Châu	11 174 318 863		200 146 420 981	204 932 542 099	6 388 197 745	
1121E	Tiền VNĐ Quỹ hỗ trợ Phát triển Tây Ninh						
1121G	Tiền VNĐ Ngân hàng NN&PT Nông thôn Dương Minh	8 907 552 794		40 181 187 660	45 632 780 054	3 455 960 400	
1121H	Tiền VNĐ Ngân hàng chính sách Tân Châu	8 942 417 426		27 237 817		8 969 655 243	
1121K	Tiền VNĐ Ngân hàng TMCP Kiên Long Tây Ninh	8 148 186 492		62 649 436 215	38 327 981 000	32 469 641 707	
1121M	Tiền VNĐ ngân hàng TM CP á châu	3 266 540 101		67 173 850	3 000 100 000	333 613 951	
1121N	Tiền VNĐ ngân hàng SHB	39 634 814 260		304 596 778 812	311 103 490 970	33 128 102 102	
1121Q	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tây Ninh (Maritime bank)						
1121S	Tiền VNĐ tại Công ty Chứng khoán ngân hàng ngoại thư	344 681 490		1 164 989	42 145	345 804 334	
1121V	Tiền VNĐ Ngân hàng NN&PTNT -CN3, TP-HCM						
1121W	Tiền VNĐ ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)			13 100 980 903	13 000 242 000	100 738 903	
1122	**Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ**	**12 807 356 184**		**57 003 012 013**	**46 463 623 618**	**23 346 744 579**	
11221	Tiền USD ngân hàng Công Thương	10 453 186			10 453 186		
11222	Tiền USD Ngân hàng TMCP á Châu (ACB)	3 005 208 480			6 613 575	2 998 594 905	
11223	Tiền USD Ngân hàng SHB CN.TP Hồ Chí Minh	9 791 694 518		39 331 424 107	30 103 479 884	19 019 638 741	
11224	Tiền USD Ngân hàng TM CP Quân Đội (MB)			17 671 587 906	16 343 076 973	1 328 510 933	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**43 393 851 045**		**61 123 932 529**	**2 000 000 000**	**102 517 783 574**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**	**43 393 851 045**		**61 123 932 529**	**2 000 000 000**	**102 517 783 574**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (<= 3 tháng)	30 393 851 045		58 123 932 529		88 517 783 574	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (4-12 tháng)	8 000 000 000		3 000 000 000	2 000 000 000	9 000 000 000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn (>12 tháng)	5 000 000 000				5 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng		6 039 644 710	657 274 163 592	656 440 795 264		5 206 276 382
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**7 885 172 239**	**7 885 172 239**		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HH&DV			7 885 172 239	7 885 172 239		
136	**Phải thu nội bộ**			**51 903 922 717**	**51 903 922 717**		
1368	**Phải thu nội bộ khác**			**51 903 922 717**	**51 903 922 717**		
13681	**Phải thu nội bộ khác (ngắn hạn)**			**51 903 922 717**	**51 903 922 717**		
136811	Phải thu kinh phí quản lý nội bộ			496 469 963	496 469 963		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
136812	Phải thu nội bộ Tiền ăn giữa ca và BDĐH			11 723 997 712	11 723 997 712		
136813	Phải thu chi phí sản xuất vật tư khai thác			917 495 480	917 495 480		
136814	Phải thu chi phí sử dụng vật tư nhiên liệu						
136815	Phải thu chi phí làm các công trình			1 040 740 283	1 040 740 283		
136818	Phải thu nội bộ khác (Vật tư nguyên liệu)			37 725 219 279	37 725 219 279		
138	**Phải thu khác**	**38 884 930 312**		**11 051 058 409**	**45 962 556 247**	**3 973 432 474**	
1385	**Phải thu về cổ phần hóa**	**2 324 297 922**			**2 324 297 922**		
13851	Phải thu về cổ phần hóa (ngắn hạn)	2 324 297 922			2 324 297 922		
1388	**Phải thu khác**	**36 560 632 390**		**11 051 058 409**	**43 638 258 325**	**3 973 432 474**	
13881	Phải thu khác (ngắn hạn)	36 560 632 390		11 051 058 409	43 638 258 325	3 973 432 474	
141	Tạm ứng	225 000		997 897 120	986 722 120	11 400 000	
151	Hàng mua đang đi trên đường						
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**5 686 632 181**		**36 906 286 021**	**37 894 941 957**	**4 697 976 245**	
1521	Nguyên vật liệu chính	3 517 240 334		21 770 201 130	21 927 287 895	3 360 153 569	
1522	Nguyên vật liệu phụ	1 748 462 638		11 647 988 287	12 130 014 276	1 266 436 649	
1523	Nhiên liệu chính	101 676 621		1 703 715 703	1 754 612 210	50 780 114	
1524	Phụ tùng thay thế	319 252 588		1 784 380 901	2 083 027 576	20 605 913	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**677 833 728**		**6 577 702 744**	**6 793 441 087**	**462 095 385**	
1531	Công cụ, dụng cụ	575 725 651		5 892 216 578	6 089 593 458	378 348 771	
1532	Bao bì luân chuyển	160 000		9 630 000	9 630 000	160 000	
1538	Công cụ lao động khác	101 948 077		675 856 166	694 217 629	83 586 614	
154	**Chi phí SXKD dở dang**	**4 447 839 847**		**477 210 377 985**	**473 746 137 574**	**7 912 080 258**	
1541	**Chi phí SXKD dở dang (ngắn hạn)**	**4 447 839 847**		**477 210 377 985**	**473 746 137 574**	**7 912 080 258**	
15411	Chi phí SXKD mủ cao su	4 447 839 847		283 747 810 330	280 283 569 919	7 912 080 258	
15413	Chi phí SXKD pet			1 144 014 034	1 144 014 034		
15415	Chi phí mủ nước			188 921 307 668	188 921 307 668		
15416	Chi phí nước			1 621 614 325	1 621 614 325		
15417	Chi phí SX Pallet			1 775 631 628	1 775 631 628		
155	**Thành phẩm**	**42 819 346 008**		**473 631 429 357**	**452 867 857 668**	**63 582 917 697**	
1551	Thành phẩm mủ cao su cốm (SVR)	31 711 024 947		203 148 599 221	189 972 770 466	44 886 853 702	
1552	Thành phẩm mủ cao su kem (latex)	10 464 781 926		74 014 328 706	66 012 147 242	18 466 963 390	
1553	Thành phẩm phân xưởng PET	636 185 020		1 062 937 443	1 536 532 521	162 589 942	
1554	Thành phẩm nước tinh khiết	7 354 115		1 587 982 699	1 589 514 107	5 822 707	
1555	Mủ nguyên liệu công ty tự khai thác			188 921 307 668	188 921 307 668		
1556	Thành phẩm Pallet			1 775 631 628	1 775 631 628		
1557	Thành phẩm gia công			3 120 641 992	3 059 954 036	60 687 956	
156	**Hàng hóa**	**6 751 333 714**		**101 421 584 025**	**45 149 468 055**	**63 023 449 684**	
1561	Giá mua hàng hóa	6 751 333 714		101 421 584 025	45 149 468 055	63 023 449 684	
157	Hàng gửi đi bán			2 855 113 738	2 855 113 738		
161	**Chi phí sự nghiệp**			**835 632 021**	**835 632 021**		
1612	Chi phí sự nghiệp năm nay			835 632 021	835 632 021		
2	**Tài sản dài hạn**	**1009 206 773 516**	**256 336 112 419**	**120 451 682 863**	**40 395 640 214**	**1100 501 310 487**	**267 574 606 741**
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**334 030 696 525**		**2 231 481 603**	**11 596 213 461**	**324 665 964 667**	
2111	Nhà cửa,vật kiến trúc	100 548 306 115		65 252 727		100 613 558 842	
2112	Máy móc,thiết bị	59 475 048 168		1 081 440 000		60 556 488 168	
2113	Phương tiện vận tải,truyền dẫn	25 982 366 132		1 084 788 876		27 067 155 008	
2114	Thiết bị,dụng cụ quản lý	2 305 235 998				2 305 235 998	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	145 719 740 112			11 596 213 461	134 123 526 651	
213	**Tài sản cố định thuê vô hình**	**345 068 540**				**345 068 540**	
2135	Chương trình phần mềm	345 068 540				345 068 540	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**255 397 338 092**	**11 520 098 765**	**15 771 438 054**		**259 648 677 381**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		255 052 269 552	11 520 098 765	15 771 438 054		259 303 608 841
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		345 068 540				345 068 540
221	Đầu tư vào công ty con	559 080 472 655		79 323 000 000		638 403 472 655	
222	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**16 091 369 631**				**16 091 369 631**	
2221	Đầu tư vào công ty Cổ phần CB&XNK Gỗ Tây Ninh	16 091 369 631				16 091 369 631	
228	**Đầu tư khác**	**45 904 576 742**				**45 904 576 742**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45 904 576 742				45 904 576 742	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**938 774 327**		**6 987 155 033**		**7 925 929 360**
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		21 110 133		2 778 472 055		2 799 582 188
2293	**Dự phòng phải thu khó đòi**		**917 664 194**				**917 664 194**
22931	Dự phòng phải thu khó đòi (ngắn hạn)		917 664 194				917 664 194
2294	**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**				**4 208 682 978**		**4 208 682 978**
22941	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				4 208 682 978		4 208 682 978
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**47 612 627 943**		**23 302 353 903**	**2 373 956 478**	**68 541 025 368**	
2411	Mua sắm TSCĐ			2 166 228 876	2 166 228 876		
2412	Xây dựng cơ bản	47 612 627 943		21 136 125 027	207 727 602	68 541 025 368	
242	**Chi phí trả trước**	**6 141 961 480**		**4 074 748 592**	**3 666 877 188**	**6 549 832 884**	
2421	Chi phí trả trước (ngắn hạn)	1 261 306 969		158 721 828	1 326 981 952	93 046 845	
2422	Chi phí trả trước (dài hạn)	4 880 654 511		3 916 026 764	2 339 895 236	6 456 786 039	
3	**Nợ phải trả**	**76 410 130 608**	**93 449 110 558**	**504 261 623 164**	**637 524 349 599**	**45 011 156 303**	**195 312 862 688**
331	Phải trả cho người bán	45 606 826 817		136 988 275 897	148 531 678 136	34 063 424 578	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà_Nước**	**16 866 577 544**	**477 413 284**	**65 926 618 282**	**72 186 774 652**	**10 947 731 725**	**818 723 835**
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**		**459 302 473**	**17 511 225 595**	**17 854 106 218**		**802 183 096**
33311	Thuế GTGT đầu ra		459 302 473	17 349 938 136	17 692 818 759		802 183 096
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			161 287 459	161 287 459		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14 246 916 173		35 666 376 734	40 307 807 664	9 605 485 243	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1 381 215 000		173 325 663	293 690 479	1 260 850 184	
3336	Thuế tài nguyên		18 110 811	148 518 608	146 948 536		16 540 739
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1 238 446 371		12 365 476 626	13 522 526 699	81 396 298	
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**			**61 695 056**	**61 695 056**		
33382	Các loại thuế khác			61 695 056	61 695 056		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp						
334	**Phải trả người lao động**		**60 566 280 587**	**167 074 109 683**	**171 970 574 433**		**65 462 745 337**
3341	**Phải trả công nhân viên**		**58 826 041 848**	**151 253 555 892**	**156 357 510 371**		**63 929 996 327**
33411	Lương		58 826 041 848	151 253 555 892	156 357 510 371		63 929 996 327
33412	Phải trả công nhân viên khác (ngoài lương)						
3348	Phải trả người lao động khác		1 740 238 739	15 820 553 791	15 613 064 062		1 532 749 010
335	**Chi phí phải trả**		**1 978 207 468**	**4 934 681 409**	**6 113 158 267**		**3 156 684 326**
3351	Chi phí phải trả (ngắn hạn)		1 978 207 468	4 934 681 409	6 113 158 267		3 156 684 326
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**13 936 726 247**	**5 592 792 206**	**79 326 271 818**	**143 335 595 527**		**55 665 389 668**
3382	Kinh phí công đoàn			1 784 032 640	1 784 032 640		
3383	Bảo hiểm xã hội			22 884 729 576	22 884 729 576		
3384	Bảo hiểm y tế			4 015 348 805	4 015 348 805		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3385	Phải trả về cổ phần hoá		3 274 077 107	3 274 077 107			
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			1 779 517 952	1 779 517 952		
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**2 318 329 918**	**45 588 180 557**	**98 935 240 307**		**55 665 389 668**
33881	Phải trả, phải nộp khác (ngắn hạn)		2 318 329 918	45 588 180 557	98 935 240 307		55 665 389 668
3389	**Phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt**	**13 936 726 247**	**385 181**	**385 181**	**13 936 726 247**		
33891	Kinh phí quản lý Tập đoàn		385 181	385 181			
33892	Lợi nhuận chia theo vốn nhà nước	10 154 373 149			10 154 373 149		
33893	Quỹ nghiên cứu KH, ĐT tập trung	1 875 392 479			1 875 392 479		
33894	Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	1 906 960 619			1 906 960 619		
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**13 505 129 283**	**818 980 000**	**4 181 691 526**		**16 867 840 809**
3411	**Các khoản đi vay**		**13 505 129 283**	**818 980 000**	**4 181 691 526**		**16 867 840 809**
34111	Các khoản đi vay lưu động						
34112	**Các khoản đi vay đầu tư**		**13 505 129 283**	**818 980 000**	**4 181 691 526**		**16 867 840 809**
341121	Vay Ngân hàng SHB		13 505 129 283	818 980 000	4 181 691 526		16 867 840 809
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**358 965 000**	**10 292 585 000**	**10 089 735 000**		**156 115 000**
3441	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)		358 965 000	10 292 585 000	10 089 735 000		156 115 000
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**		**6 278 894 674**	**38 881 382 375**	**72 578 103 768**		**39 975 616 067**
3531	Quỹ khen thưởng			30 971 406 956	57 010 877 807		26 039 470 851
3532	Quỹ phúc lợi		3 567 276 799	7 267 393 838	15 074 842 211		11 374 725 172
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		2 711 617 875	453 881 581			2 257 736 294
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			188 700 000	492 383 750		303 683 750
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**4 691 428 056**	**18 718 700**	**8 537 038 290**		**13 209 747 646**
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4 691 428 056	18 718 700	8 537 038 290		13 209 747 646
4	**Vốn chủ sở hữu**		**982 906 522 763**	**372 926 967 431**	**450 635 012 400**		**1060 614 567 732**
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**879 450 000 000**				**879 450 000 000**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**879 450 000 000**				**879 450 000 000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879 450 000 000				879 450 000 000
413	**Chênh lệch tỷ giá**			**632 993 742**	**632 993 742**		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ			632 993 742	632 993 742		
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt độ						
414	Quỹ đầu tư phát triển				103 611 173 775		103 611 173 775
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**103 456 522 763**	**372 293 973 689**	**346 390 844 883**		**77 553 393 957**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			103 456 522 763	103 456 522 763		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		103 456 522 763	268 837 450 926	242 934 322 120		77 553 393 957
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB						
5	**Doanh thu**			**424 004 472 292**	**424 004 472 292**		
511	**Doanh thu bán hàng**			**415 189 038 283**	**415 189 038 283**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa						
5112	Doanh thu bán thành phẩm			411 627 390 333	411 627 390 333		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3 561 647 950	3 561 647 950		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			8 815 434 009	8 815 434 009		
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**						
5212	Giảm giá hàng bán						
6	**Chi phí sản xuất kinh doanh**			**637 502 252 674**	**637 502 252 674**		
621	**Chi phí NVL trực tiếp**			**67 980 019 765**	**67 980 019 765**		
6211	**Chi phí NVL trực tiếp khai thác**			**6 564 065 636**	**6 564 065 636**		
62111	Phân bón			1 010 908 000	1 010 908 000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
62112	Vật liệu phụ			5 553 157 636	5 553 157 636		
6212	**Chi phí NVL trực tiếp chế biến**			**59 108 405 073**	**59 108 405 073**		
62121	Mủ nguyên liệu thu mua			55 054 597 303	55 054 597 303		
62123	Vật liệu phụ			4 053 807 770	4 053 807 770		
6213	Chi phí NVL trực tiếp sản xuất chai PET			1 112 186 722	1 112 186 722		
6214	Chi phí NVL trực tiếp sản xuất nước uống đóng chai			1 195 362 334	1 195 362 334		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**159 266 315 709**	**159 266 315 709**		
6221	**Chi phí nhân công trực tiếp khai thác**			**142 921 155 175**	**142 921 155 175**		
62211	Chi phí tiền lương, phụ cấp			116 843 473 414	116 843 473 414		
62212	Chi phí BHXH, BHYTvà BHTN			14 736 354 708	14 736 354 708		
62213	Kinh phí công đoàn			1 361 633 624	1 361 633 624		
62214	Tiền ăn giữa ca			9 979 693 429	9 979 693 429		
6222	**Chi phí nhân công trực tiếp chế biến**			**14 587 824 572**	**14 587 824 572**		
62221	Chi phí tiền lương, phụ cấp			11 313 601 629	11 313 601 629		
62222	Chi phí BHXH, BHYTvà BHTN			1 934 284 106	1 934 284 106		
62223	Kinh phí công đoàn			178 185 422	178 185 422		
62224	Tiền ăn giữa ca			1 161 753 415	1 161 753 415		
6223	**Chi phí nhân công trực tiếp XNBB**			**1 757 335 962**	**1 757 335 962**		
62231	Chi phí tiền lương, phụ cấp			1 349 586 463	1 349 586 463		
62232	Chi phí BHXH, BHYTvà BHTN			233 343 038	233 343 038		
62233	Kinh phí công đoàn			21 487 461	21 487 461		
62234	Tiền ăn giữa ca			152 919 000	152 919 000		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**61 838 888 924**	**61 838 888 924**		
6271	**Chi phí nhân viên phân xưởng**			**9 426 785 936**	**9 426 785 936**		
62711	Chi phí tiền lương			7 638 540 228	7 638 540 228		
62712	Chi phí BHXH, BHYTvà BHTN			939 828 706	939 828 706		
62713	Kinh phí công đoàn			87 131 756	87 131 756		
62714	Tiền ăn giữa ca			761 285 246	761 285 246		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			8 539 173 164	8 539 173 164		
6273	Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất			692 434 408	692 434 408		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14 598 051 963	14 598 051 963		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6 381 769 421	6 381 769 421		
6278	Chi phí bằng tiền khác			21 546 699 459	21 546 699 459		
6279	Chi phí vận chuyển mủ			653 974 573	653 974 573		
632	Giá vốn hàng bán			306 331 138 723	306 331 138 723		
635	**Chi phí tài chính**			**3 569 445 412**	**3 569 445 412**		
6352	Lãi vay dài hạn			124 265 221	124 265 221		
6353	Chi phí tài chính khác			3 445 180 191	3 445 180 191		
641	**Chi phí bán hàng**			**4 087 174 119**	**4 087 174 119**		
6411	**Chi phí nhân viên**			**607 986 669**	**607 986 669**		
64111	Chi phí tiền lương, phụ cấp			515 181 101	515 181 101		
64112	Chi phí BHXH, BHYTvà BHTN			66 167 327	66 167 327		
64113	Kinh phí công đoàn			6 056 241	6 056 241		
64114	Tiền ăn giữa ca			20 582 000	20 582 000		
6412	Chi phí vật liệu bao bì			2 234 440 232	2 234 440 232		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 240 007 218	1 240 007 218		
6418	Chi phí bằng tiền khác			4 740 000	4 740 000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**34 429 270 022**	**34 429 270 022**		
6421	**Chi phí nhân viên quản lý**			**14 458 606 192**	**14 458 606 192**		
64211	Chi phí tiền lương, phụ cấp			12 555 139 570	12 555 139 570		
64212	Chi phí BHXH, BHYTvà BHTN			1 142 045 445	1 142 045 445		
64213	Kinh phí công đoàn			105 247 177	105 247 177		
64214	Tiền ăn giữa ca			656 174 000	656 174 000		
6422	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý			503 523 784	503 523 784		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng			98 876 450	98 876 450		
6424	Chi phí Khấu hao TSCĐ			719 504 510	719 504 510		
6425	Thuế khác, phí và lệ phí			583 395 308	583 395 308		
6426	Chi phí dự phòng			3 561 222 507	3 561 222 507		
6427	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**2 419 455 668**	**2 419 455 668**		
64271	Tiền điện sinh hoạt			224 712 900	224 712 900		
64273	Chi phí điện thoại Fax, Bưu điện			101 486 942	101 486 942		
64278	Chi phí mua ngoài khác			2 093 255 826	2 093 255 826		
6428	**Chi phí bằng tiền khác**			**12 084 685 603**	**12 084 685 603**		
64281	Chi phí tiếp khách, hội nghị			1 066 347 048	1 066 347 048		
64282	Phí quản lý ngành						
64283	Chi phí đào tạo			261 699 190	261 699 190		
64288	Chi phí bằng tiền khác			10 756 639 365	10 756 639 365		
7	**Thu nhập khác**			**202 031 373 703**	**202 031 373 703**		
711	**Thu nhập khác**			**202 031 373 703**	**202 031 373 703**		
7111	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			193 098 671 426	193 098 671 426		
7112	Mủ cao su tận thu các loại						
7113	Thanh lý, nhượng bán phế liệu						
7118	Các khoản thu nhập bất thường khác			8 932 702 277	8 932 702 277		
8	**Chi phí khác**			**42 171 838 061**	**42 171 838 061**		
811	**Chi phí khác**			**1 864 030 397**	**1 864 030 397**		
8111	Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			293 968 266	293 968 266		
8118	Chi phí khác			1 570 062 131	1 570 062 131		
821	**Chi phí thuế TNDN**			**40 307 807 664**	**40 307 807 664**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			40 307 807 664	40 307 807 664		
9	**Xác định kết quả kinh doanh**			**624 175 413 574**	**624 175 413 574**		
911	Xác định kết quả kinh doanh			624 175 413 574	624 175 413 574		
CỘNG		**1338 731 390 450**	**1338 731 390 450**	**5803 295 297 990**	**5803 295 297 990**	**1528 708 313 543**	**1528 708 313 543**

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242832 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH